

**DIFFICULTIES IN EDUCATIONAL
ACTIVITIES OF SECONDARY
SCHOOL TEACHERS IN THE
NORTHERN MIDLANDS
AND MOUNTAINOUS PROVINCES**

Ha Thanh Hue* and Bui Thi Loan
*Department of Politics and Educational
Psychology, Hung Vuong University,
Phu Tho province, Vietnam*

* Corresponding author: Ha Thanh Hue
e-mail: hathanhhue16@gmail.com

Received October 23, 2024.

Revised January 28, 2025.

Accepted January 28, 2025.

**THỰC TRẠNG KHÓ KHĂN TRONG
HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC HỌC SINH
CỦA GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI
PHÍA BẮC**

Hà Thanh Huệ* và Bùi Thị Loan
*Khoa Chính trị và Tâm lý Giáo dục,
Trường Đại học Hùng Vương,
tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Hà Thanh Huệ
e-mail: hathanhhue16@gmail.com

Ngày nhận bài: 23/10/2024.

Ngày sửa bài: 28/1/2025.

Ngày nhận đăng: 28/1/2025.

Abstract. The study investigates the challenges encountered in secondary school teachers' student education activities in the provinces of the Northern Midland and mountainous regions. The main method used in the study was a questionnaire survey of 600 participants to assess five areas of difficulty: tactful behavior with students, teaching life skills, fostering ethical standards, organizing experiential and career-oriented activities aligned with the 2018 General Education Program, and collaboration with parents. The results showed that coordination with parents posed the greatest challenge (average score: 3.27), while forming ethical standards for students was the least challenging (average score: 2.78). There are differences in the average difficulty in educational activities between groups of variables at the same level of comparison regarding: region, seniority, ethnicity, and number of years of achieving excellent teacher status.

Keywords: Educational challenges; secondary school teachers; student education; Northern midlands; mountainous provinces.

Tóm tắt. Nghiên cứu khảo sát thực trạng những khó khăn trong hoạt động giáo dục học sinh (HS) của giáo viên (GV) Trung học cơ sở (THCS) tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Với phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi được thực hiện trên 600 GV theo 5 nhóm khó khăn chính: (1). Khó khăn trong ứng xử khéo léo với học sinh; (2). Khó khăn trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; (3). Khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho học sinh trong bối cảnh hiện nay; (4). Khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018; (5). Khó khăn trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục học sinh. Kết quả thu được cho thấy GV gặp khó khăn nhất trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục học sinh (điểm trung bình 3,27 điểm), GV gặp khó khăn ở mức thấp nhất trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho học sinh trong bối cảnh hiện nay (điểm trung bình 2.78 điểm). Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm biến trong cùng cấp độ so sánh về: khu vực, thâm niên, dân tộc, số năm đạt giáo viên giỏi.

Từ khóa: Khó khăn, hoạt động giáo dục, giáo viên Trung học cơ sở, Trung du và miền núi phía Bắc.

1. Mở đầu

Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là khu vực có điều kiện tự nhiên hiểm trở, điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Đây cũng là địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống nên có sự đa dạng về ngôn ngữ, đa dạng về văn hóa. Chính những đặc trưng này đã gây ra cho GV THCS nhiều khó khăn trong hoạt động sư phạm nói chung, hoạt động giáo dục nói riêng.

Định nghĩa khó khăn được đề cập ở một số nghiên cứu khác nhau: Theo *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*: “Khó khăn là có nhiều trở ngại, làm mất nhiều công sức” [1; 357]. Trong từ điển Anh-Việt, từ “Hardship” hoặc từ “difficulty” đều được dùng chỉ “sự cản trở, trở ngại, khó khăn, sự gay go, khắc nghiệt đòi hỏi nhiều nỗ lực để khắc phục” [2; 335]. “Khó khăn chính là những điều gây cản trở, làm mất nhiều công sức và đòi hỏi nhiều nỗ lực để vượt qua” [3; 133]. Nguyễn Thị Thoa (2023) quan niệm, khó khăn là “những tình huống có vấn đề, gay go, cản trở, sự khắc nghiệt hay thiếu thốn... tạo thành những trở ngại trong đời sống cá nhân hàng ngày. Những khó khăn này khiến cá nhân khó có thể hoàn thành hoạt động một cách có hiệu quả [4, P.1; 160].

Hoạt động giáo dục được chúng tôi nghiên cứu với ý nghĩa là hoạt động thành phần của hoạt động sư phạm, có chức năng trở lại là hình thành các phẩm chất nhân cách cho HS. Trong nhà trường, hoạt động giáo dục còn được gọi là hoạt động giáo dục nghĩa hẹp và được thực hiện thông qua việc rèn kỹ năng sống cho HS, thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp cho HS. Hoạt động này muốn đạt kết quả tốt cần chú trọng sự khéo léo khi giao tiếp, ứng xử với HS và cần có sự phối hợp với phụ huynh HS, chịu sự tác động mạnh mẽ từ các tác động của xã hội. Hoạt động này được đặt ngang hàng, song song với hoạt động dạy học. Hoạt động này đang đặt ra cho GV nói chung, GV THCS các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc nói riêng những khó khăn [5], [6].

Thứ nhất, giáo viên gặp khó khăn trong ứng xử khéo léo với học sinh. Các nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân gây khó khăn cho GV trong ứng xử khéo léo với học sinh là: Trong tương tác với người lớn, thiếu niên có xu hướng cường điệu hóa, “kịch hóa” các tác động của người lớn trong ứng xử hàng ngày” [7; 180 -181], “Học sinh có nhu cầu mạnh mẽ khẳng định bản thân, thường khó kiềm chế cảm xúc và hành vi, có thể dẫn đến những lời nói và hành động bạo lực trong giao tiếp ứng xử, ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ với người thân, thầy cô, bạn bè” [8; 403-404].

Thứ hai, giáo viên gặp khó khăn trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Kỹ năng sống được hiểu là “năng lực tâm lý xã hội, là khả năng ứng phó một cách có hiệu quả với những yêu cầu và thách thức của cuộc sống. Đó cũng là khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khỏe mạnh về mặt tinh thần, biểu hiện qua các hành vi phù hợp và tích cực khi tương tác với người khác, với nền văn hóa và môi trường xung quanh. KNS là khả năng thể hiện, thực thi năng lực tâm lý xã hội này” [9]; “Kỹ năng sống trở thành một điều cần thiết mà con người phải sở hữu để điều chỉnh bản thân một cách hiệu quả đồng thời kiểm soát cảm xúc và tương tác với người khác để sống hạnh phúc trong xã hội” [10; 566- 572]; “Giáo dục kỹ năng sống là hình thành cách sống tích cực trong xã hội hiện đại, là xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực trên cơ sở giúp người học có cả kiến thức, giá trị, thái độ và các kỹ năng thích hợp” [11; 34]. GV gặp khó khăn do thiếu kiến thức chuyên sâu, phương pháp, nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; khó khăn về thời gian thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Ngoài ra, GV còn gặp khó khăn về cách thức đánh giá hiệu quả kỹ năng sống, sự thiếu hợp tác giữa GV và phụ huynh, những mặt trái của xã hội đa dạng và phức tạp gây khó khăn cho GV trong thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho HS.

Thứ ba, giáo viên gặp khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho học sinh trong bối cảnh hiện nay. Khó khăn lớn nhất của GV trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho HS đó là: Giáo viên trở nên đơn độc, bị động trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục đạo đức cho học sinh [12; 20]; [13]; [14; 70];

Thứ tư, giáo viên gặp khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp theo yêu

cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. “Trải nghiệm là phương thức học sinh được hoạt động thông qua thực hành, làm việc, quan sát, cảm nhận, tương tác,... nhằm tạo ra những kinh nghiệm mới (tri thức, kỹ năng, thái độ, năng lực) từ đó có khả năng vận dụng những kinh nghiệm mới vào giải quyết các tình huống thực tế” [15; 10]; Khó khăn của GV bắt nguồn từ “Kinh phí cho hoạt động khá tốn kém, đòi hỏi GV phải tìm ra đủ các nguồn lực, kinh phí để thực hiện các mục tiêu” [16];

Thứ năm, giáo viên gặp khó khăn trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục học sinh. Việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường (thông qua các giáo viên) với gia đình học sinh là dựa trên căn cứ của luật giáo dục [17]. Giáo viên gặp một số khó khăn trong phối hợp với gia đình học sinh như sau: GV không thể đáp ứng yêu cầu của gia đình học sinh [18]; Giáo viên gặp khó khăn trong việc tìm ra cách thức hợp lý để phối hợp giáo dục với gia đình học sinh [19]; Giáo viên gặp khó khăn trong việc thống nhất với phụ huynh quan điểm và tư tưởng giáo dục học sinh [20].

Có thể thấy các nghiên cứu đã đi sâu phân tích từng dạng khó khăn trong hoạt động giáo dục của GV THCS ở các địa bàn khác nhau và đã thu được các kết quả nghiên cứu nhất định. Vậy GV THCS các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc có gặp khó khăn không? Khó khăn nào là lớn nhất? có sự khác biệt khó khăn giữa các nhóm GV khác nhau hay không? yếu tố nào giúp học vượt qua các khó khăn đó?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này với mục đích khảo sát thực trạng khó khăn trong hoạt động giáo dục của GV THCS ở các tỉnh khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, so sánh sự khác biệt điểm trung bình khó khăn của GV theo các đặc điểm nhân khẩu học. Từ kết quả khảo sát thực trạng, nghiên cứu tiến hành phân tích, giải thích nguyên nhân dẫn đến kết quả đó, giúp các cơ quan chức năng có căn cứ để đưa ra những biện pháp tác động nhằm làm giảm khó khăn cho GV ở khu vực này.

2.2. Mẫu khách thể khảo sát

Khách thể khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên trên 600 GV THCS thuộc 4 tỉnh: Điện Biên (135 GV = 22.5%), Hà Giang (154 GV = 25.6%), Phú Thọ (157 GV = 26.1%), Lạng Sơn (154 GV = 25.6%). Trong 4 tỉnh tiến hành khảo sát chúng tôi phân chia khách thể theo 2 nhóm khu vực: khu vực nông thôn = 42.5%, khu vực thành thị = 57.5%. Số lượng khách thể nghiên cứu theo giới tính là: nam (247 GV = 41.2%), nữ (353 = 58.8%). Trong 600 khách thể được chia theo 4 nhóm tuổi là: dưới 30 tuổi = 34.2%, từ 30 tuổi – 45 tuổi = 46.2%, trên 45 tuổi = 19.7%. Khách thể điều tra chia theo môn giảng dạy là: Môn tự nhiên (269GV= 44.8%), xã hội (108GV= 18.0%), ngôn ngữ (36 GV = 6.0%), môn khác (187GV = 31.2%). Khách thể điều tra được phân chia theo số năm đạt danh hiệu GV giỏi: chưa đạt danh hiệu GV giỏi = 19.3%, đạt GV giỏi dưới 5 năm = 33.8%, Đạt GV giỏi từ 5-10 năm = 26.8%, Đạt GV giỏi trên 10 năm = 20.1%. Khách thể phân chia theo số năm làm công tác quản lý: dưới 5 năm = 56.7%, từ 1 đến 5 năm = 20.2%, trên 5 năm = 23.2%. Nhóm khách thể điều tra được phân theo thành phần dân tộc bao gồm: Dân tộc Kinh 43%, Tày 3.38%, Nùng 3.18%, Mông 3.13%, Thái 2.88%, Mường 3.07%, Dao 3.30%, dân tộc khác 3.44%.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng kết hợp một số phương pháp bổ trợ như: quan sát, phỏng vấn sâu, đàm thoại trong quá trình thực hiện nhằm giúp cho kết quả nghiên cứu đạt được sự khách quan, kết hợp nghiên cứu định lượng với nghiên cứu định tính.

2.4. Công cụ nghiên cứu

Công cụ chính được sử dụng trong nghiên cứu này là phiếu hỏi. Nội dung của phiếu hỏi được thiết kế thành 2 phần. Phần 1: khai thác các đặc điểm nhân khẩu học của khách thể, phần 2: khảo

sát 5 dạng khó khăn trong hoạt động giáo dục của GV THCS. Khó khăn trong ứng xử khéo léo với học sinh; Khó khăn trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; Khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho học sinh trong bối cảnh hiện nay; Khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018; Khó khăn trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục học sinh. Toàn bộ thang đo được thiết kế đánh giá theo thang Likert 5 mức độ, mức thấp nhất tương ứng với 1 điểm, mức cao nhất tương ứng với 5 điểm.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha thang đo khó khăn trong hoạt động giáo dục của GV THCS các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc		Số lượng Items
	0,746		5
Kí hiệu	Nội dung biến quan sát Những khó khăn trong hoạt động giáo dục	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha
C1.2.1	Khó khăn trong ứng xử khéo léo với học sinh	0,485	0,711
C1.2.2	Khó khăn của giáo viên trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	0,575	0,677
C1.2.3	Khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho HS trong bối cảnh hiện nay	0,612	0,662
C1.2.4	Khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018	0,398	0,743
C1.2.5	Khó khăn trong việc phối hợp với phụ huynh để giáo dục HS	0,490	0,709

Như vậy, qua kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các items đưa ra khảo sát đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, kết luận thang đo đáp ứng điều kiện đo lường.

2.5. Kết quả nghiên cứu

2.5.1. Thực trạng khó khăn trong hoạt động giáo dục của giáo viên Trung học cơ sở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Song song với công tác dạy học nhằm hình thành tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cho học sinh thì công tác giáo dục để hình thành các chuẩn mực đạo đức, những phẩm chất nhân cách công dân cho HS là rất quan trọng. Vậy những khó khăn mà GV gặp phải trong công tác này sẽ được biểu hiện cụ thể trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả khó khăn trong hoạt động giáo dục của giáo viên Trung học cơ sở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

TT	Khó khăn trong hoạt động giáo dục	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Điểm trung bình	Điểm trung vị	Độ lệch chuẩn
1	Khó khăn trong ứng xử khéo léo với HS	1	5	3,21	3,00	0,874
2	Khó khăn của giáo viên trong giáo dục kỹ năng sống cho HS	1	5	3,09	3,00	0,967
3	Khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho HS trong bối cảnh hiện nay	1	5	2,78	3,00	0,973

4	Khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018	1	5	3,24	3,00	0,971
5	Khó khăn trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục HS	1	5	3,27	3,00	0,948

Bảng 2 cho thấy GV các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc gặp khó khăn ở mức trung bình là chủ yếu. Điểm trung bình (ĐTB) khó khăn từ 2,78 điểm đến 3,27 điểm. Điểm trung vị của cả 5 khó khăn đều là 3,0; độ lệch chuẩn từ 0,874 điểm đến 0,893 điểm, có sự phân tán câu trả lời ở mức khá rộng. Điểm lựa chọn thấp nhất trong cả 5 items là 1 điểm, cao nhất là 5 điểm.

Trong 5 khó khăn, GV tự đánh giá họ gặp khó khăn nhất trong phối hợp với phụ huynh để giáo dục HS (ĐTB = 3,27 điểm). Chúng tôi cho rằng: Sự phối hợp giữa GV và cha mẹ học sinh gặp khó khăn do trình độ nhận thức của phụ huynh HS rất đa dạng GV gặp khó khăn trong việc thống nhất quan điểm phối hợp với tập thể phụ huynh HS. Hoặc phụ huynh HS quá bận rộn trong công việc mưu sinh nên thiếu thời gian để phối hợp với GV. Nhiều phụ huynh có tư tưởng phó mặc con mình cho nhà trường, chưa quan tâm, động viên con đúng cách. Sự phối hợp nhiều khi còn mang tính hình thức nên chưa đạt được hiệu quả. Điều này cũng được tìm thấy ở nghiên cứu của Lê Xuân Đức (2023), [21; 63-67], của Phạm Thị Hồng Thắm [19].

Nhiều phụ huynh là người dân tộc thiểu số, chưa thạo tiếng phổ thông, chưa thực sự biết phải phối hợp với GV trong việc giáo dục con, họ không hiểu hết ý nghĩa của việc đi học, nhiều khi họ nghĩ con cái đi học là vì cô giáo muốn chứ không phải gia đình họ mong muốn. Nhiều GV mới vào nghề, chưa có kinh nghiệm, chưa hiểu đặc trưng văn hóa của phụ huynh ở các tỉnh miền núi phía Bắc nên rất khó khăn trong việc phối hợp với phụ huynh. Đây là một khó khăn mà GV THCS các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc cần vượt qua để công tác giáo dục thực sự có hiệu quả.

Khó khăn trong tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018 được GV đánh giá gặp khó khăn ở mức trung bình, đứng thứ 2/5 nội dung tiến hành khảo sát. Có thể thấy, việc tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh được thực hiện từ chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đây là một hoạt động giáo dục bắt buộc mà GV phải thực hiện cho học sinh. Theo chúng tôi quan sát, việc tổ chức hoạt động này, GV gặp phải một số khó khăn: Thầy, cô tuy đã được tập huấn về chương trình, về cách thức tổ chức, về vai trò, ý nghĩa nhưng do mới được đưa vào thực hiện nên GV còn rất ngỡ ngàng, còn hiểu chưa đúng về bản chất của trải nghiệm - hướng nghiệp. Nhiều thầy cô hiểu trải nghiệm là tổ chức cho học sinh đi tham quan, đi chơi nên việc tổ chức còn mang tính hình thức, chưa khai thác được những cảm nhận, những kinh nghiệm của học sinh, chưa có sự phối hợp tổ chức giữa nhà trường và gia đình, dẫn đến hoạt động này chưa phát huy được tác dụng của nó. Hơn nữa việc tập huấn thường được tổ chức online cho nên cả GV và các nhà trường còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức.

Với khó khăn trong ứng xử khéo léo với học sinh kết quả khảo sát cũng cho thấy GV gặp khó khăn ở mức trung bình, tuy nhiên khi tiến hành phỏng vấn GV chúng tôi nhận được ý kiến cho rằng GV cảm thấy rất khó khăn khi giao tiếp ứng xử với HS trong bối cảnh hiện nay. Chúng tôi đã phỏng vấn thầy N.A.T GV trường THCS NQB – TN – PT với câu hỏi: Trong quá trình giảng dạy, thầy có gặp khó khăn khi giao tiếp, ứng xử với học sinh không? Thầy T cho rằng mình gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp với HS. Thầy T cũng đưa ra những lí giải thú vị về nguyên nhân GV gặp khó khăn trong giao tiếp, ứng xử với HS: *“do tâm lí lứa tuổi HS THCS khác nhau rất nhiều giữa các khối lớp; mỗi lứa tuổi thay đổi khác nhau theo từng năm; bản thân GV chưa hiểu hết đặc điểm tâm lí của HS; do sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kĩ thuật nên HS ngày nay tiếp cận với nhiều thông tin không lành mạnh, nhiều bạn không tha thiết học, nhiều HS không*

tôn trọng GV; nhiều phụ huynh thiếu hiểu biết về quyền trẻ em, khuyến khích HS hành xử với GV thiếu chuẩn mực”

Khó khăn của giáo viên trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh có ĐTB khảo sát là 3,09 điểm đứng thứ 4 trong 5 nội dung tiến hành khảo sát và đạt mức trung bình. Theo quan sát của chúng tôi, GV THCS các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc đã biết lồng ghép các nội dung giáo dục kỹ năng sống trong hoạt động dạy học và có tổ chức thực hành phù hợp với điều kiện thực tế tại mỗi địa phương. Tuy nhiên, khó khăn của giáo viên khi tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh là do sự hạn chế về thời gian; GV chưa nhận được sự phối hợp của gia đình học sinh để việc giáo dục đạt hiệu quả. Do sự đa dạng về văn hóa, sự khác biệt về ngôn ngữ mà nhiều kỹ năng sống rất khó được hình thành ở học sinh các tỉnh miền núi phía Bắc ví dụ như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm...(Do HS ở đây có đặc điểm khá nhút nhát, thu mình, ít chia sẻ).

Với khó khăn trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho học sinh trong bối cảnh hiện nay, GV gặp khó khăn ở mức thấp nhất. Điểm trung bình khó khăn là 2,78 điểm. Như chúng ta đã biết, khu vực trung du và miền núi phía Bắc là khu vực còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cho nên học sinh ở các tỉnh này có đặc điểm là ngoan, thuần, thật thà, chất phác, biết yêu quý và nghe lời thầy cô. Vì vậy mà việc giáo dục và hình thành các chuẩn mực đạo đức cho HS cũng khá thuận lợi. Qua trò chuyện với giáo viên ở một số tỉnh, chúng tôi nhận được thông tin: *“Học sinh ở đây khá ngoan ngoãn, lễ phép, yêu quý thầy cô. Hiện tượng học sinh đánh nhau, học sinh vi phạm kỷ luật, nội quy nhà trường cũng có nhưng không quá nghiêm trọng”*.

Như vậy, qua khảo sát thực tiễn cho thấy GV THCS các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc có gặp khó khăn trong công tác giáo dục HS và gặp khó khăn ở mức độ trung bình. Với những khó khăn đó rất cần thầy, cô có năng lực vượt khó để vượt qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục đạo đức cho học sinh nói riêng và các nhiệm vụ sư phạm nói chung.

2.5.2. So sánh sự khác biệt điểm trung bình khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm giáo viên Trung học cơ sở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc chia theo đặc điểm nhân khẩu học

Nghiên cứu tiến hành kiểm định sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục với các đặc điểm nhân khẩu học của giáo viên

Bảng 3. So sánh sự khác biệt điểm trung bình khó khăn trong hoạt động giáo dục của giáo viên Trung học cơ sở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc theo đặc điểm nhân khẩu

Stt	Yếu tố		Nhóm khó khăn trong hoạt động giáo dục	
			ĐTB	Sig
1	Giới	Nam	3.13	0.614
		Nữ	3.10	
2	Tuổi	< 30 tuổi	3.13	0.372
		30 – 45 tuổi	3.13	
		> 45 tuổi	3.04	
3	Khu vực	Thành thị	3.18	0.005
		Nông thôn- miền núi	3.02	
4	Thâm niên	< 5 năm	3.22	0.015
		5 - 15 năm	3.16	
		16 - 25 năm	3.12	
		> 25 năm	2.95	

5	Dân tộc	Kinh	3.01	0.000
		Tày	3.38	
		Nùng	3.18	
		Mông	3.13	
		Thái	2.88	
		Mường	3.07	
		Dao	3.30	
		Dân tộc khác	3.44	
6	Số năm đạt GV giỏi	Chưa từng	2.84	0.000
		< 5 năm	3.17	
		5 - 10 năm	3.20	
		> 10 năm	3.08	
7	Số năm làm quản lí	Chưa từng	3.13	0.158
		Từ 1-5 năm	3.16	
		Trên 5 năm	3.02	
8	Môn dạy	Tự nhiên	3.07	0.152
		Xã hội	3.13	
		Ngôn ngữ	3.33	
		Khác	3.12	

Kết quả kiểm định ANOVA về sự khác biệt ĐTB được thể hiện ở giá trị Sig (Sig < 0,05, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ĐTB khó khăn giữa các nhóm biến; giá trị Sig > 0,05 kết luận không có sự khác biệt ĐTB khó khăn giữa các nhóm biến.

Cột giá trị Sig ở bảng 4 cho thấy: Không có sự khác biệt về ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm biến trong cùng cấp độ so sánh về: giới, tuổi, số năm làm quản lí, môn dạy. Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm biến trong cùng cấp độ so sánh về: khu vực, thâm niên, dân tộc, số năm đạt giáo viên giỏi.

Với 4 nhóm biến có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục chúng tôi tiếp tục thực hiện kiểm định ANOVA chuyên sâu để xác định cụ thể sự khác biệt giữa các nhóm biến trong cùng cấp độ so sánh về thâm niên, về dân tộc, về số năm đạt GV giỏi.

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục của GV khu vực thành thị và GV khu vực nông thôn, miền núi. Trong đó ĐTB khó khăn của GV khu vực thành thị cao hơn GV khu vực nông thôn, miền núi. Có thể lí giải kết quả khảo sát như sau: GV khu vực thành thị gặp khó khăn trong giao tiếp ứng xử với HS vì HS ở thành thị đa phần là con em gia đình khá giả, được nuông chiều, được tiếp cận với nhiều phương tiện truyền thông nên có xu hướng khăng định cái tôi quá cao, dễ học theo và bắt chước những hành vi thiếu chuẩn mực. Vì vậy, GV khu vực thành thị cảm thấy bị áp lực khi thực hiện giáo dục học sinh. Áp lực thành tích trong rèn luyện khiến GV khu vực thành thị phải gồng mình lo hoàn thành các chỉ tiêu về điểm số, kết quả thi học sinh giỏi, học sinh năng khiếu... nên không còn nhiều thời gian để quan tâm giáo dục đạo đức cho học sinh.

Thực hiện kiểm định ANOVA chuyên sâu trong nhóm thâm niên cho thấy: Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa nhóm GV có thâm niên dưới 5 năm với nhóm GV có thâm niên trên 25 năm. Trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV có thâm niên dưới 5 năm lớn

hơn ĐTB khó khăn của GV có thâm niên trên 25 năm.

Bảng 4. Kết quả kiểm định ANOVA chuyên sâu về sự khác biệt điểm trung bình khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm giáo viên chia theo thâm niên

Tên biến (I) Thâm niên	Tên biến (J) Thâm niên	Sự khác biệt điểm trung bình (I-J)	Sai số chuẩn	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
1	2	.067	.102	.986	-.20	.34
	3	.125	.095	.715	-.13	.38
	4	.305*	.107	.028	.02	.59
2	1	-.067	.102	.986	-.34	.20
	3	.058	.075	.968	-.14	.26
	4	.238*	.089	.048	.00	.47
3	1	-.125	.095	.715	-.38	.13
	2	-.058	.075	.968	-.26	.14
	4	.180	.081	.154	-.04	.40
4	1	-.305*	.107	.028	-.59	-.02
	2	-.238*	.089	.048	-.47	.00
	3	-.180	.081	.154	-.40	.04

*. Sự khác biệt trung bình có ý nghĩa ở mức 0.05.

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa nhóm GV có thâm niên từ 5 - 15 năm với nhóm GV có thâm niên trên 25 năm, trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV có thâm niên từ 5-15 năm lớn hơn nhóm GV có thâm niên trên 25 năm.

Bảng 5. Kết quả kiểm định ANOVA chuyên sâu về sự khác biệt điểm trung bình khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa các nhóm giáo viên chia theo nhóm dân tộc

Tên biến (I) Dân tộc	Tên biến (J) Dân tộc	Sự khác biệt điểm trung bình (I-J)	Sai số chuẩn	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
1	2	-.382*	.094	.003	-.68	-.08
	3	-.150	.111	.996	-.51	.21
	4	-.093	.107	1.000	-.44	.25
	5	.212	.122	.928	-.19	.61
	6	.012	.122	1.000	-.39	.41
	7	-.286	.129	.599	-.71	.14
	8	-.459	.158	.224	-1.03	.11
2	1	.382*	.094	.003	.08	.68
	3	.232	.132	.903	-.19	.65
	4	.289	.128	.521	-.12	.70
	5	.594*	.141	.002	.14	1.05
	6	.394	.141	.164	-.06	.85
	7	.097	.147	1.000	-.38	.57

Thực trạng khó khăn trong hoạt động giáo dục học sinh của giáo viên trung học cơ sở...

	8	-.077	.173	1.000	-.67	.52
3	1	.150	.111	.996	-.21	.51
	2	-.232	.132	.903	-.65	.19
	4	.057	.141	1.000	-.39	.51
	5	.362	.153	.436	-.13	.85
	6	.162	.153	1.000	-.33	.65
	7	-.136	.159	1.000	-.65	.38
	8	-.309	.182	.948	-.93	.31
4	1	.093	.107	1.000	-.25	.44
	2	-.289	.128	.521	-.70	.12
	3	-.057	.141	1.000	-.51	.39
	5	.304	.150	.732	-.18	.79
	6	.104	.150	1.000	-.38	.58
	7	-.193	.156	.999	-.70	.31
	8	-.366	.180	.769	-.98	.25
5	1	-.212	.122	.928	-.61	.19
	2	-.594*	.141	.002	-1.05	-.14
	3	-.362	.153	.436	-.85	.13
	4	-.304	.150	.732	-.79	.18
	6	-.200	.161	.999	-.72	.32
	7	-.497	.167	.104	-1.04	.04
	8	-.671*	.190	.032	-1.31	-.03
6	1	-.012	.122	1.000	-.41	.39
	2	-.394	.141	.164	-.85	.06
	3	-.162	.153	1.000	-.65	.33
	4	-.104	.150	1.000	-.58	.38
	5	.200	.161	.999	-.32	.72
	7	-.297	.167	.898	-.83	.24
	8	-.471	.189	.396	-1.11	.17
7	1	.286	.129	.599	-.14	.71
	2	-.097	.147	1.000	-.57	.38
	3	.136	.159	1.000	-.38	.65
	4	.193	.156	.999	-.31	.70
	5	.497	.167	.104	-.04	1.04
	6	.297	.167	.898	-.24	.83
	8	-.173	.194	1.000	-.83	.48
8	1	.459	.158	.224	-.11	1.03
	2	.077	.173	1.000	-.52	.67

	3	.309	.182	.948	-.31	.93
	4	.366	.180	.769	-.25	.98
	5	.671*	.190	.032	.03	1.31
	6	.471	.189	.396	-.17	1.11
	7	.173	.194	1.000	-.48	.83
*. Sự khác biệt trung bình có ý nghĩa ở mức 0.05.						

Khi thực hiện kiểm định ANOVA chuyên sâu trong nhóm dân tộc cho thấy:

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa nhóm dân tộc Kinh với nhóm GV dân tộc Tày, trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc Kinh thấp hơn của nhóm GV dân tộc Tày.

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa nhóm dân tộc Tày với nhóm GV dân tộc Thái, trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc Tày cao hơn ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc Thái.

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc khác với ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc Thái, trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV dân tộc khác có ĐTB khó khăn cao hơn ĐTB khó khăn của GV dân tộc Thái.

Bảng 6. Kết quả kiểm định ANOVA chuyên sâu về sự khác biệt điểm trung bình khó khăn trong hoạt động giáo dục của giáo viên trong nhóm giáo viên giỏi

Tên biến (I) Số năm GVG	Tên biến (J) Số năm GVG	Sự khác biệt điểm trung bình (I-J)	Sai số chuẩn	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
1	2	-.336*	.078	.000	-.54	-.13
	3	-.363*	.086	.000	-.59	-.13
	4	-.247	.094	.054	-.50	.00
2	1	.336*	.078	.000	.13	.54
	3	-.026	.079	1.000	-.24	.18
	4	.089	.088	.895	-.14	.32
3	1	.363*	.086	.000	.13	.59
	2	.026	.079	1.000	-.18	.24
	4	.115	.095	.785	-.14	.37
4	1	.247	.094	.054	.00	.50
	2	-.089	.088	.895	-.32	.14
	3	-.115	.095	.785	-.37	.14
*. Sự khác biệt trung bình có ý nghĩa ở mức 0.05.						

Thực hiện kiểm định ANOVA chuyên sâu trong nhóm số năm đạt GV giỏi cho thấy:

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong hoạt động giáo dục giữa nhóm GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi với nhóm GV đạt danh hiệu GV giỏi dưới 5 năm, trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV chưa từng đạt GV giỏi có ĐTB cao hơn nhóm GV đạt danh hiệu GV giỏi dưới 5 năm (GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi sẽ gặp khó khăn hơn GV đạt danh hiệu GV giỏi dưới 5 năm).

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn trong giáo dục giữa nhóm GV chưa từng đạt GV giỏi với nhóm GV đạt GV giỏi 5-10 năm trong đó ĐTB khó khăn của nhóm GV chưa từng đạt GV giỏi cao hơn ĐTB GV đạt GV giỏi từ 5-10 năm (GV chưa từng đạt danh hiệu giáo viên giỏi gặp khó

khăn hơn GV đạt danh hiệu giáo viên giỏi từ 5-10 năm).

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi gặp khó khăn hơn GV đã từng đạt danh hiệu GV giỏi. Để làm rõ kết quả này, chúng tôi có tiến hành phỏng vấn thầy K.T.Đ về nguyên nhân của vấn đề này. Thầy K.T.Đ cho rằng, *với GV để đạt được danh hiệu GV giỏi họ phải nỗ lực rất lớn trong chuyên môn, thường xuyên nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy và giáo dục HS do đó họ ít gặp khó khăn hơn những GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi.*

3. Kết luận

Kết quả thảo sát cho thấy GV THCS các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc có gặp khó khăn trong hoạt động giáo dục. Trong đó, GV gặp khó khăn nhất trong việc phối hợp với phụ huynh để giáo dục học sinh; ít gặp khó khăn nhất trong việc hình thành các chuẩn mực đạo đức cho HS trong bối cảnh hiện nay.

Có sự khác biệt ĐTB khó khăn có ý nghĩa thống kê giữa nhóm GV trong cùng cấp độ so sánh về khu vực, thâm niên, dân tộc, số năm đạt danh hiệu GV giỏi. Trong đó GV khu vực thành thị gặp khó khăn hơn GV khu vực nông thôn, miền núi; GV có thâm niên thấp gặp khó khăn hơn GV có thâm niên cao; GV dân tộc Tày gặp khó khăn hơn GV dân tộc Kinh và dân tộc Thái; GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi gặp khó khăn hơn GV đã từng đạt danh hiệu GV giỏi.

Những khó khăn đòi hỏi GV phải khắc phục để đạt kết quả tốt trong hoạt động giáo dục. Một trong những giải pháp trọng tâm để giúp GV vượt qua khó khăn đó là cần nghiên cứu giúp GV nâng cao năng lực vượt khó. Ngoài ra, cán bộ quản lý các nhà trường cần có các chính sách động viên khuyến khích các GV mới vào nghề, các GV chưa từng đạt danh hiệu GV giỏi, GV dân tộc thiểu số để họ có động lực vượt qua khó khăn. Cán bộ quản lý các nhà trường ở khu vực thành thị cần có các biện pháp giảm thiểu áp lực, cùng đồng viên, hỗ trợ GV để họ vượt qua khó khăn. Hơn nữa, cán bộ quản lý các trường cũng cần có các chính sách phù hợp để huy động sự hợp tác của gia đình và các lực lượng xã hội khác cùng chung tay làm tốt hoạt động giáo dục học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] NN Ý, (1998). *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Viện Ngôn ngữ học, (1993). *Từ điển Anh – Việt*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh
- [3] ĐL Hương, NT Thương & VT Thuý, (2023). *Khó khăn tâm lý của học sinh Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*, Kì yếu hội thảo quốc tế Tâm lý học Trường học lần thứ 7 “Thúc đẩy sức khỏe tâm thần tại trường học”. NXB Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
- [4] NT Thoa, (2023). *Khó khăn của nhóm phụ nữ bị mất người bạn đời trong đại dịch Covid 19 tại thành phố Hồ Chí Minh*. Kì yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Tâm lý học, Giáo dục học trong bối cảnh biến đổi xã hội, tr.160
- [5] PV Vượng, (2010). *Giáo dục học*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.35, 26.
- [6] PTH Vinh, TTT Oanh, TĐ Vân, VL Hoa, TT Giang & NTT Hồng, (2018). *Giáo trình Giáo dục học*, tập 2. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [7] DTD Hoa, (2008). *Giáo trình tâm lý học phát triển*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.169.
- [8] Petkova D, (2022). *Challenges in communication between teachers and teenage students*; Educational Challenges and Future Prospects, 403–404.
- [9] Cecilia M, (2002). *Life Skills Approaches to Improving Youth's Sexual and Reproductive Health*. www.Advocates for Youth.org.
- [10] Thanomwan P, Kanok-lin S, Tang KN, (2015). Influence of Teacher Competency Factors and Students' Life Skills on Learning Achievement. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 186, 566 – 572.

- [11] NT Bình, LTT Hà & TT Giang, (2014). *Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [12] NN Phú, (2023). Cảnh báo vấn nạn tha hóa đạo đức của học sinh phổ thông hiện nay. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 30(01), 20.
- [13] PTH Thắm, (2023). Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của GV THCS trong giai đoạn thực thi chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(6).
- [14] PTH Thắm, (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc nghề nghiệp của GV trường THCS tỉnh Nam Định. *Tạp chí khoa học Giáo dục*; 70. Việt Nam DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210411>.
- [15] NN Phú, (2023). Cảnh báo vấn nạn tha hóa đạo đức của học sinh phổ thông hiện nay. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 30(01), 20.
- [16] NN Phương, VTM Hương & TTC Tú, (2023). *Rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục trong đào tạo giáo viên*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 10.
- [17] Quốc hội nước CHXHCNVN, (2019). *Luật giáo dục* Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.
- [18] PTH Thắm, (2023). Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của GV THCS trong giai đoạn thực thi chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(6).
- [19] Lasater K, (2016). Parent-teacher conflict related to student abilities: the impact on students and the family-school partnership, *School Community Journal*, 26, 237- 262.
- [20] PĐ Man, V Tam, (2020). Thực trạng và biện pháp quản lý công tác giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. *Tạp chí Giáo dục*, 478, 55-59.
- [21] LX Đức, (2023). Phát huy vai trò của gia đình trong giáo dục thế hệ trẻ ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Giáo dục Lý luận*, số 354, (4), 63-67